Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 30/03/2026 15:12:07 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHU NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 30/2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP và Nghị định số 373/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 347/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 61/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định người nộp phí, tổ chức thu phí, mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực (gồm cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực).

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

b) Tổ chức có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến khai, thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.

Điều 2. Người nộp phí

Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực là người nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Tổ chức thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực là tổ chức có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật về điện lực.

Điều 4. Mức thu phí

1. Trường hợp cấp mới giấy phép hoạt động điện lực, áp dụng mức thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực, áp dụng mức thu phí bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với việc cấp giấp phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện: trường hợp tổng chiều dài đường dây và tổng dung lượng trạm biến áp không nằm trong cùng một mức thu phí, áp dụng mức thu phí tương ứng với tổng chiều dài đường dây hoặc tổng dung lượng trạm biến áp có mức thu phí cao hơn.

4. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực có từ hai lĩnh vực hoạt động trở lên, mức thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực ($P_{TĐ}$) được tính như sau:

$$P_{TĐ} = P_1 + 0{,}4\sum_{i=2}^{n} P_i$$

Trong đó:

P_1 là mức thu lớn nhất của một trong các lĩnh vực hoạt động theo đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này;

P_i là mức thu của các lĩnh vực hoạt động còn lại theo đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

n là tổng số lĩnh vực hoạt động đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

0,4 là hệ số điều chỉnh.

5. Miễn phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực đối với trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực do thay đổi địa chỉ trụ sở chính của tổ chức đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp.

maitt5-06/04/2026 09:02:22-maitt5-maitt5-maitt5

Điều 5. Khai, thu, nộp phí

1. Người nộp phí thực hiện nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước như sau:

a) Nộp phí theo thời hạn quy định tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực;

b) Nộp phí theo một trong các phương thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí. Nguồn chi phí để trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Tổ chức thu phí thực hiện khai, thu, nộp phí và quyết toán số tiền phí thu được theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 5 năm 2026.

2. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ số thứ tự 44 khoản 1 Điều 1 và Điều 2 Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc khai, thu, nộp, công khai chế độ thu phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP và Nghị định số 373/2025/NĐ-CP; Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoá đơn, chứng từ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP và Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

5. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

6. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (170b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Cao Anh Tuấn

maitt5-06/04/2026 09:02:22-maitt5-maitt5-maitt5

BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC

(Kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BTC Ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng)
A	**Thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực do Bộ Công Thương phân cấp cho Cục Điện lực thực hiện**	
I	**Lĩnh vực phát điện**	
1	**Công trình nhà máy thủy điện, nhà máy điện gió, nhà máy điện mặt trời, nhà máy điện năng lượng mới, nhà máy điện năng lượng tái tạo khác và loại hình phát điện khác, trừ các công việc thu phí quy định tại điểm 2 mục I này**	
1.1	Công suất đặt dưới 10 MW	10.600.000
1.2	Công suất đặt từ 10 MW đến dưới 30 MW	15.000.000
1.3	Công suất đặt từ 30 MW đến dưới 100 MW	18.000.000
1.4	Công suất đặt từ 100 MW đến dưới 300 MW	24.500.000
1.5	Công suất đặt từ 300 MW trở lên	28.800.000
2	**Công trình nhà máy nhiệt điện (than, khí, dầu, sinh khối, chất thải rắn)**	
2.1	Công suất đặt dưới 50 MW	17.800.000
2.2	Công suất đặt từ 50 MW đến dưới 100 MW	21.900.000
2.3	Công suất đặt từ 100 MW trở lên	28.800.000
II	**Lĩnh vực truyền tải điện**	**24.900.000**
III	**Lĩnh vực phân phối điện**	
1	Tổng chiều dài đường dây dưới 1.000 km hoặc tổng dung lượng trạm biến áp dưới 300 MVA	12.100.000
2	Tổng chiều dài đường dây từ 1.000 km đến dưới 2.000 km hoặc tổng dung lượng trạm biến áp từ 300 MVA đến dưới 600 MVA	13.700.000
3	Tổng chiều dài đường dây từ 2.000 km đến dưới 3.000 km hoặc tổng dung lượng trạm biến áp từ 600 MVA đến dưới 1.000 MVA	18.800.000
4	Tổng chiều dài đường dây từ 3.000 km trở lên hoặc tổng dung lượng trạm biến áp từ 1.000 MVA trở lên	21.800.000
IV	**Lĩnh vực bán buôn điện**	**19.200.000**
V	**Lĩnh vực bán lẻ điện**	
1	Điện năng thương phẩm tiêu thụ dưới 10 GWh/tháng	9.700.000

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng)
2	Điện năng thương phẩm tiêu thụ từ 10 GWh/tháng đến dưới 50 GWh/tháng	12.500.000
3	Điện năng thương phẩm tiêu thụ từ 50 GWh/tháng trở lên	16.700.000
B	**Thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền thực hiện**	
1	Lĩnh vực phát điện	2.100.000
2	Lĩnh vực phân phối điện	800.000
3	Lĩnh vực bán buôn điện	700.000
4	Lĩnh vực bán lẻ điện	700.000

maitt5-06/04/2026 09:02:22-maitt5-maitt5-maitt5